TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1194/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 05/8/2022.
V/v: Ly hôn và tranh chấp tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Huỳnh Văn Bé.

2/ Ông Nguyễn Ngọc Cảnh.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thanh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa có: Ông Đào Văn Tiền – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1512/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2019 về việc *"Ly hôn và tranh chấp tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 296/2022/QĐST-HNGĐ ngày 30/6/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 319/2022/QĐST-HNGĐ ngày 13/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 346/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28/7/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn T P, sinh năm 1975; (có mặt)

Địa chỉ: Kế nhà số 230, TL 8, tổ 3, ấp 2, xã TTT, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông P có ông Nguyễn V D, sinh năm: 1989; (có mặt)

Địa chỉ: Số 166 đường TL 8, khu phố 2, thị trấn CC, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Bà Nguyễn T N, sinh năm 1976; (có mặt)

Địa chỉ: Kế nhà số 230, TL 8, tổ 3, ấp 2, xã TTT, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của bà N có ông Phạm B T, sinh năm: 1967; (có mặt)

Địa chỉ: số 442 đường ĐBP, phường 17, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Đặng T T, sinh năm: 1988; (vắng mặt)

Địa chỉ: số 12 đường SL, tổ 7, ấp BS, xã TTH, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn xin ly hôn ngày 19/11/2019, các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn T P trình bày:

Ông và bà N cưới nhau và đăng ký kết hôn vào năm 2003 có giấy chứng nhận kết hôn số 01, quyển số 01/2003 do UBND xã Tân Thạnh Tây cấp ngày 03/01/2003. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống tại xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí

Minh. Sau khoảng thời gian chung sống với nhau, ông bà nhận thấy không hiểu nhau, giữa hai người có nhiều khác biệt về cách sống. Do đó ông bà đã phát sinh rất nhiều mâu thuẩn, vợ chồng thường xuyên cải vả làm cho gia đình mất đi hạnh phúc. Sau những mâu thuẩn không thể hàn gắn, cảm thấy vợ chồng không còn tình cảm với nhau, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không thể đạt được. Hiện ông bà không còn quan tâm chăm sóc yêu thương, tạo điều kiện cho nhau nữa. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn T N.

Về con chung: có hai con chung tên Nguyễn Thị Phương Ngân, sinh ngày 08/9/2003 và Nguyễn Bảo Khánh, sinh ngày 20/5/2012. Phương Ngân đã trưởng thành, trẻ Khánh thì đang ở với bà N, ông đồng ý để bà N trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Bảo Khánh, ông sẽ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 800.000 đồng.

Quyền sử dụng đất là tài sản riêng của cá nhân ông, ông không đồng ý chia. Về phần căn nhà trên đất, ông sẽ lấy căn nhà, hoàn lại cho bà N phân nữa giá trị căn nhà. Ông thống nhất lấy giá của Hội đồng định giá để tính giá trị căn nhà.

Về những con bò, ông thống nhất tổng giá trị của những con bò là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Về nợ chung:

Hai vợ chồng có nợ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín 250.000.000 đồng, nợ Hội Nông dân xã Tân Thạnh Tây 30.000.000 đồng, nợ tiền cám của bà Nguyễn Thị Hồng (vựa cám) 50.000.000 đồng. Tổng số tiền nợ là 330.000.000 đồng. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số nợ.

Đối với số tiền 500.000.000 đồng mà ông nợ bà N, Ông không đồng ý theo yêu cầu của bà N vì hợp đồng chưa đến hạn, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận nhưng không có thỏa thuận về lãi suất do đó ông không đồng ý yêu cầu trả nợ gốc và lãi theo yêu cầu của bà N.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Bản sao Chứng minh nhân dân + hộ khẩu + khai sinh con + giấy chứng nhận kết hôn, đơn khởi kiện, bản pho to giấy nợ tiền cám, hồ sơ vay, thế chấp tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Củ Chi- PGD Bình Mỹ, giấy nợ tiền Hội nông dân, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn T N trình bày:

Quá trình kết hôn đúng như ông P trình bày. Bà đồng ý ly hôn với ông P.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Phương Ngân, sinh ngày 08/9/2003 và Nguyễn Bảo Khánh, sinh ngày 20/5/2012. Con chung Phương Ngân đã trưởng thành. Bà đồng ý nuôi con chung Bảo Khánh; bà đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi con chung Bảo Khánh với mức 800.000 đồng/tháng, bà yêu cầu ông P cấp dưỡng một lần.

Về tài sản chung:

Bà yêu cầu chia đôi giá trị của căn nhà. Bà thống nhất lấy giá của Hội đồng định giá để tính giá trị căn nhà. Bà không yêu cầu gì đối với phần đất. Phần những con bò bà thống nhất có tổng giá trị là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Về nợ chung:

Tiền nợ ngân hàng và tiền mua cám là dùng để mua bò nuôi, nay ông P bán hết bò và đang giữ tiền, tôi yêu cầu bù trừ tiền nợ trên với tiền bán bò.

Bà không biết việc ông P nợ Hội nông dân xã Tân Thạnh Tây 30.000.000 đồng nên bà không đồng ý số tiền nợ 30.000.000 đồng là nợ chung.

Bà yêu cầu ông P trả cho bà 500.000.000 đồng nợ và tiền lãi với mức lãi suất là 20%/năm, tạm tính đến nay là 433.332.000 đồng (Bốn trăm ba mươi ba triệu ba

trăm ba mươi hai nghìn đồng). Bà yêu cầu ông P trả bà 01 lần, ngay sau khi bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Các tài liệu, chứng cứ mà bị đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Đơn yêu cầu phản tố, chứng minh nhân dân + hộ khẩu, hợp đồng vay tiền.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn, ông P xin rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà N hoàn trả cho ông một phần hai số tiền nợ 30.000.000 đồng mà ông đã trả cho Hội Nông dân xã Tân Thạnh Thạnh Tây, huyện Củ Chi; Ông tự nguyện tăng mức cấp dưỡng nuôi con lên 1.500.000 đồng/ tháng; Những nội dung còn lại ông vẫn giữ nguyên.

Bị đơn, bà N cũng giữ nguyên nội dung như đã trình bày, không thay đổi ý kiến.

Ông D trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn; Giao con chung là trẻ Nguyễn Bảo Khánh cho bà Nga trức tiếp nuôi dưỡng; Ông P tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000 đồng/ tháng; Khấu trừ số tiền bán bò ông P giữ với số tiền nợ ông P đã trả, nếu dư thì ông P hoàn trả cho bà N, nếu thiếu thì bà N bù lại cho ông P; Chia đôi giá trị tài sản chung là những công trình xây dựng trên đất; Ông P được toàn quyền quản lý, sử dụng những công trình xây dựng này; Ông P hoàn lại cho bà N ½ giá trị những công trình này. Số tiền vay 500.000.000 đồng là vay có kỳ hạn 05 năm, là nợ riêng không phải nợ chung do đó không liên quan trong vụ kiện này.

Ông T trình bày: Căn cứ Điều 36 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Trẻ Khánh là con ruột của ông P, bà N; Bà N trực tiếp nuôi con, bà N không đủ điều kiện về kinh tế nên ông P phải cấp dưỡng nuôi con; Ông P đã nhận 1.500.000.000 đồng tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất; Ông P không có việc làm ổn định và không còn tài sản nào khác nên khả năng cấp dưỡng của ông P khó thực hiện trên thực tế, do đó đề nghị ông P cấp dưỡng nuôi con 01 lần; Căn cứ Điều 470 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, bà N được quyền yêu cầu chấm dứt hợp đồng vay tiền do ngoài tài sản là quyền sử dụng đất ông P đứng tên thì ông P không còn tài sản nào khác nay ông P bán tài sản này nên bà N yêu cầu ông P hoàn trả cho bà N số tiền đã vay là 500.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi phát biểu ý kiến:

Về Tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuy nhiên Thẩm phán còn vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử, kiến nghị Thẩm phán xem xét khắc phục.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P, ông P được ly hôn với bà N; Bà N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Nguyễn Bảo Khánh, không chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con một lần của bà N; Ghi nhận sự tự nguyện của ông P là cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng), thi hành ngay sau khi bản án, phát sinh hiệu lực pháp luật cho đến khi trẻ Khánh tròn 18 tuổi; Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc khấu trừ số tiền bán bò ông P giữ với số tiền nợ ông P đã trả, nếu dư thì ông P hoàn trả cho bà N, nếu thiếu thì bà N bù lại cho ông P; Đình chỉ yêu cầu của ông P về việc buộc bà N hoàn trả cho ông một phần hai số tiền nợ 30.000.000 đồng mà ông đã trả cho Hội Nông dân xã Tân Thạnh Thạnh Tây, huyện Củ Chi; Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà N đối với số tiền nợ 500.000.000 đồng mà ông P đã vay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú tại xã TTT, huyện Củ Chi và tài sản tranh chấp là bất động sản tọa lạc tại huyện Củ Chi nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không bổ sung chứng cứ gì và cũng không yêu cầu Tòa án thu thập thêm bất cứ chứng cứ gì; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã có bản tự khai rõ ràng và có đơn xin vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử và căn cứ theo các tài liệu, chứng cứ mà các bên đã cung cấp; chứng cứ mà Tòa thu thập được để giải quyết vụ kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 91; các điều 227, 228, 264, 266, 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự là có cơ sở.

[2] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn T P và bà Nguyễn T N tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 01, quyển số 01 ngày 03/01/2003 nên là hôn nhân hợp pháp. Ông P yêu cầu xin ly hôn với bà N nguyên nhân do hai người có nhiều khác biệt về cách sống và thường xuyên cải vả làm cho gia đình mất hạnh phúc; Bà N đồng ý ly hôn với ông P. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân đã trầm trọng ông P và bà N đều muốn ly hôn để trả tự do cho nhau theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình là có cơ sở nên chấp nhận.

Về con chung: trong quá trình chung sống, ông P và bà N có 02 người con gồm: Nguyễn Thị Phương Ngân, sinh ngày 08/9/2003 và Nguyễn Bảo Khánh, sinh ngày 20/5/2012. Con chung Nguyễn Thị Phương Ngân, sinh ngày 08/9/2003 đã trưởng thành, ông P và bà N thống nhất bà N là người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Nguyễn Bảo Khánh, ông P cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi trẻ Khánh tròn 18 tuổi. Bà N yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con 800.000 đồng/ tháng nhưng cấp dưỡng một lần, ông P chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con hàng tháng. Hội đồng xét xử xét thấy: ông P không có nghề nghiệp ổn định, thu nhập bấp bênh; không có tài sản riêng nào khác có giá trị để đảm bảo cho yêu cầu cấp dưỡng nuôi con một lần theo yêu cầu của bà N do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận. Ghi nhận sự tự nguyện của ông P là cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng; bắt đầu thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi trẻ Khánh tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung:

+ Một đàn bò khoảng 07 con đã bán, hai bên thống nhất có tổng giá trị là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

+ Tài sản và những công trình xây dựng trên phần đất diện tích 160,4 m^2, thuộc thửa 649, tờ 23, đất tọa lạc tại xã Tân Thạnh Tây, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00279/14 ngày 31/7/2006 do UBND huyện Củ Chi cấp cho ông Nguyễn T P.

Bà N không yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 160,4 m^2, thuộc thửa 649, tờ 23, đất tọa lạc tại xã Tân Thạnh Tây, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00279/14 ngày 31/7/2006 do UBND huyện Củ Chi cấp cho ông Nguyễn T P; Bà N yêu cầu chia giá trị những công trình xây dựng trên đất và ông P cũng đồng ý hoàn lại cho bà N một phần hai giá trị những công trình xây dựng

trên; Bà N cho rằng tiền nợ ngân hàng và tiền mua cám là dùng để mua bò nuôi, nay ông P bán hết bò và đang giữ tiền nên bà yêu cầu bù trừ tiền nợ trên với tiền bán bò; Ông P xin rút lại yêu cầu buộc bà Nga hoàn trả số tiền nợ chung là 30.000.000 đồng tiền nợ mà ông đã trả cho Hội Nông dân xã Tân Thạnh Tây; Ông P, bà N thống nhất lấy kết quả định giá mà Hội đồng định giá đã định vào ngày 14/4/2021 làm cơ sở để giải quyết vụ kiện;

Căn cứ kết quả định giá của Hội đồng định giá và bản vẽ hiện trạng vị trí ngày 26/4/2021 của Công ty TNHH MTV Thiết Kế Xây Dựng Đo Đạc Bản Đồ Hoàng Thịnh thì những công trình xây dựng trên đất và giá trị của nó như sau:

+ Nhà cấp 4 có kết cấu: tường gạch, mái tole, có la phông, nền Ceramic có diện tích là 63,9 m^2 x 1.896.000 đồng/mét vuông = 121.154.400 đồng.

+ Mái che và chuồng bò phía sau nhà có kết cấu: mái tole tường gạch, trụ xi măng, nền xi măng có diện tích là 34,7 m^2 x 720.000 đồng/ mét vuông = 24.984.000 đồng.

+ mái che trước nhà có kết cấu: mái tole, nền xi măng có diện tích 51.9 m^2 x 720.000 đồng/ mét vuông = 37.368.000 đồng.

+ Hàng rào nhà bên hông phải từ ngoài đường Tỉn Lộ 8 nhìn vào có chiều dài là: 1,25m + 9,45m + 2,97m + 16,2m + 8,97m = 38,84m x 352.000 đồng = 13.671.680 đồng.

Tổng cộng những công trình xây dựng trên đất có giá trị là: 121.154.400 đồng + 24.984.000 đồng + 37.368.000 đồng + 13.671.680 đồng = 197.178.080 đồng (Một trăm chín mươi bảy triệu một trăm bảy mươi tám nghìn không trăm tám mươi đồng).

Ông P yêu cầu được nhận những công trình xây dựng trên và hoàn lại cho bà N một phần hai giá trị những công trình xây dựng này; Bà N cũng đồng ý nhận một phần hai giá trị những công trình xây dựng này. Do đó, Hội đồng xét xử cần buộc ông P hoàn lại cho bà N một phần hai giá trị những công trình xây dựng với số tiền 98.589.040 đồng (Chín mươi tám triệu năm trăm tám mươi chín nghìn không trăm bốn mươi đồng) là có cơ sở. Ông P, bà N phải chịu án phí đối với phần tài sản mà mình được hưởng theo quy định của pháp luật.

Nghĩa vụ dân sự chung:

Ông P, bà N có những khoản nợ chung gồm:

Nợ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng), nợ tiền cám của bà Nguyễn Thị Hồng (vựa cám) 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Tổng số tiền nợ là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Hiện số nợ trên ông P đã trả xong, ông yêu cầu Tòa án buộc bà N hoàn trả cho ông một nữa số tiền nợ trên, với tổng số tiền là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Theo nội dung biên bản hòa giải ngày 30/6/2022, Bà N cho rằng tiền nợ ngân hàng và tiền mua cám là dùng để mua bò nuôi, nay ông Pg bán hết bò và đang giữ tiền, nên bà yêu cầu bù trừ tiền nợ trên với tiền bán bò.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Số tiền 250.000.000 đồng ông bà nợ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín và số tiền 50.000.000 đồng nợ tiền mua cám của bà Hồng là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân; Ông P đã trả hết những khoản nợ trên; Số tiền bán bò là 200.000.000 đồng, ông P cũng là người giữ; Việc sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ hôn nhân là việc chung của cả hai vợ chồng, lãi, lổ hai vợ chồng cùng chịu, không có việc lãi thì yêu cầu chia, lổ thì bắt người khác chịu. Sau khi cấn trừ số tiền bán bò ông P giữ và số tiền nợ ông P đã trả, Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc bà N hoàn trả lại cho ông P số tiền chênh lệch là 50.000.000 đồng, là phù hợp.

Đối với số tiền 30.000.000 đồng mà ông P vay của Hội nông dân xã Tân Thạnh Tây và ông đã trả số tiền này. Tại phiên tòa, Ông P rút lại yêu cầu này. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận và đình chỉ yêu cầu này của ông P là có cơ sở.

Sau khi cấn trừ giá trị những công trình xây dựng trên đất là 98.589.040 đồng (Chín mươi tám triệu năm trăm tám mươi chín nghìn không trăm bốn mươi đồng) ông P phải trả cho bà N với số tiền 50.000.000 đồng nợ chung bà N phải trả cho ông P. Hội đồng xét xử xét thất cần buộc ông P phải hoàn cho bà N số tiền chênh lệch là 48.589.040 đồng (Bốn mươi tám triệu năm trăm tám mươi chín nghìn không trăm bốn mươi đồng) là phù hợp.

Đối với số tiền 500.000.000 đồng mà ông P nợ riêng bà N; Bà N yêu cầu ông P trả cho bà số tiền 500.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất là 20%/năm, tạm tính đến nay là 433.332.000 đồng (Bốn trăm ba mươi ba triệu ba trăm ba mươi hai nghìn đồng), bà yêu cầu ông P trả cho bà 01 lần ngay sau khi bản án phát sinh hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau: Căn cứ hợp đồng vay tiền ngày 08/02/2018 được ký kết giữ bà N và ông P, thời hạn vay là 05 năm, lãi suất hai bên tự thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất theo quy định của pháp luật; Từ ngày 08/02/2018 đến nay 05/8/2022 chưa hết thời hạn 05 năm; Hợp đồng vay là vay không có bảo đảm; Không có tranh chấp phát sinh liên quan đến tiền lãi; Không có chứng cứ chứng minh bà N đã thông báo bằng văn bản cho ông P về việc bà N lấy lại số tiền vay trước hạn. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà N yêu cầu ông P hoàn trả cho bà số tiền 500.000.000 đồng và tiền lãi không đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của Pháp luật dân sự, do đó Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này của bà và hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là có cơ sở.

Ông P đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 160,4 m^2, thuộc thửa 649, tờ 23, đất tọa lạc tại xã Tân Thạnh Tây, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00279/14 ngày 31/7/2006 do UBND huyện Củ Chi cấp cho ông Đặng Thanh Tòng; Hai bên chỉ giao tiền một phần, chưa tiến hành bàn giao đất; Trong vụ kiện này, ông Tòng không có yêu cầu gì, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với số tiền 48.589.040 đồng (Bốn mươi tám triệu năm trăm tám mươi chín nghìn không trăm bốn mươi đồng) ông P phải hoàn trả lại cho bà N, do ông P đang tiến hành chuyển nhượng phần đất của ông cho người khác, do đó Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc ông P phải hoàn trả số tiền trên cho bà N 01 lần ngay sau khi bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Về chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ đối với phần đất tranh chấp và những công trình xây dựng trên đất mà bà N đã tạm nộp gồm: Tiền bản vẽ là 5.086.391 đồng (Năm triệu không trăm tám mươi sáu nghìn ba trăm chín mươi mốt đồng), tiền định giá là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), bà N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Ông P phải chịu án phí sơ thẩm về việc ly hôn, cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, số tiền 48.589.040 đồng (Bốn mươi tám triệu năm trăm tám mươi chín nghìn không trăm bốn mươi đồng) hoàn trả lại cho bà N. Bà N phải chịu án phí đối với phần tài sản chung mà bà được hưởng.

Quan điểm, đề xuất của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phương có căn cứ nên được chấp nhận; Quan điểm, đề xuất của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N không có căn cứ nên không được chấp nhận

Hội đồng xét xử nhận thấy quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi là có cơ sở nên chấp nhận. Do hồ sơ nhiều, thiếu Thư ký và tình hình

dịch bệnh diễn biến phứt tạp nên vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án nghiêm chỉnh tiếp thu và sẽ khắc phục trong thời gian tới.

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Cần buộc ông P, bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như nhận định nêu trên là đúng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; các điều 186, 187, 188, 189, 190, 192, 217, 218, 227, 228, 246, 264, 266, 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 55, 58, 59, 60, 69, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 118 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

- Căn cứ vào các Điều: 149, 150, 151, 154, 274, 275, 278, 280, 357, 429, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

- Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn T P; Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn T N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn T P được ly hôn với bà Nguyễn T N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 01, quyển số 01 ngày 03/01/2003 của Ủy ban nhân dân xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Phương và bà Nga không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Có 02 người con chung tên Nguyễn Thị Phương Ngân, sinh ngày 08/9/2003 và Nguyễn Bảo Khánh, sinh ngày 20/5/2012. Bà Nga được quyền được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Nguyễn Bảo Khánh. Ông P cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng), thi hành ngay sau khi bản án, phát sinh hiệu lực pháp luật cho đến khi trẻ Khánh tròn 18 tuổi.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung:

Ông P được toàn quyền quản lý, sử dụng đối với những công trình xây dựng trên phần đất diện tích 160,4 m^2, thuộc thửa 649, tờ 23, đất tọa lạc tại xã Tân Thạnh Tây, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00279/14 ngày 31/7/2006 do UBND huyện Củ Chi cấp cho ông Nguyễn Tấn Phương theo bản vẽ hiện trạng vị trí ngày 26/4/2021 do Công ty TNHH MTV Thiết Kế Xây Dựng Đo Đạc Bản Đồ Hoàng Thịnh lập.

Ông P hoàn trả cho bà N số tiền 48.589.040 đồng (Bốn mươi tám triệu năm trăm tám mươi chín nghìn không trăm bốn mươi đồng); Trả 01 lần ngay sau khi bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông P về việc yêu cầu bà N hoàn trả cho ông một phần hai số tiền nợ 30.000.000 đồng mà ông đã trả cho Hội Nông dân xã Tân Thạnh Thạnh Tây, huyện Củ Chi.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nga về việc buộc ông Phương trả cho bà số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) và tiền lãi theo hợp đồng vay tiền ngày 08/02/2018 được ký kết giữa bà N và ông P.

Thi hành án tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) buộc ông Nguyễn T P phải nộp; Án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con ông P phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng); Án phí dân sự về phần tài sản chung được hưởng ông P phải chịu là 4.929.452 đồng (Bốn triệu chín trăm hai mươi chín nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng); Án phí dân sự về nghĩa vụ hoàn trả tiền cho bà N là 2.429.452 đồng (Hai triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng). Sau khi cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2019/0083154 ngày 20/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi và số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.125.000đ (Bốn triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2021/0044520 ngày 09/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi; Ông P còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.533.904 đồng (Ba triệu năm trăm ba mươi ba nghìn chín trăm lẻ bốn đồng).

Án phí dân sự về phần tài sản chung được hưởng bà N phải chịu là 4.929.452 đồng (Bốn triệu chín trăm hai mươi chín nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng); Hoàn trả cho bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.250.000đ (Mười sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số AA/2019/0084658 ngày 01/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi; Hoàn trả cho bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.666.640đ (Mười triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm bốn mươi đồng) theo biên lai số AA/2021/0044801 ngày 13/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi. Sau khi cấn trừ hoàn trả lại cho bà N số tiền là 21.987.188 đồng (Hai mươi mốt triệu chín trăm tám mươi bảy nghìn một trăm tám mươi tám đồng).

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Tòng không có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H. Củ Chi;
- Chi cục THADS H. Củ Chi;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ (22b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Hùng Vương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA